| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>THÀNH PHỐ CẦN THƠ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 30/2012/QĐ-UBND | *Cần Thơ, ngày 26 tháng 12 năm 2012* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc quy định mức giá các loại đất năm 2013**
**trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-TBNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc cho ý kiến bảng giá đất năm 2013 của thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định mức giá các loại đất năm 2013, kèm theo các phụ lục sau đây:

- Phụ lục 1: Nguyên tắc xác định giá các loại đất.

- Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản).

- Phụ lục III: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

- Phụ lục IV: Bảng giá đất ở đô thị.

- phụ lục V: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

- Phụ lục VI: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

- Phụ lục VII: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn).

**Điều 2.** Mức giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 36, Điều 40 của Luật Đất đai.

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và đăng báo Cần Thơ chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày ký.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQ VN và các đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban ngành TP;
- Quận ủy, TT.HĐND quận;
- Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT.PH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**
*(đã ký)*

**Nguyễn Thanh Sơn**

## Phụ lục I

## NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

*(Kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

### A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### I. Nguyên tắc chung

#### 1. Nhóm đất nông nghiệp

Giá các loại đất nông nghiệp được xác định theo từng vị trí khác nhau, giá đất được xác định theo từng vị trí đó.

- *Vị trí 1:* Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung gần nhất và mức độ thuận tiện về giao thông.

- *Vị trí 2:* Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách xa hơn và giao thông ít thuận tiện hơn so với vị trí 1.

#### 2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở

- Đất ở tại đô thị:

Mỗi tuyến đường phố ở đô thị được phân thành nhiều đoạn có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau. Tùy theo mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng từng đoạn đường của tuyến đường đó để xác định giá đất từ thấp đến cao.

Mỗi tuyến đường chia ra làm 4 vị trí:

+ *Vị trí 1:* Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp đường phố (mặt tiền), giá đất bằng 100% giá đất đoạn đường đó.

+ *Vị trí 2:* Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố được xác định trong bảng giá đất, có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, giá đất được quy định cụ thể trong bảng giá đất.

+ *Vị trí 3:* Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của đường phố có điều kiện giao thông kém hơn vị trí 2 nhưng lưu thông ra được trục đường đã có giá (vị trí 1). Giá đất bằng 20% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

+ *Vị trí 4*: Áp dụng đối với đất ở trong hẻm của hẻm vị trí 2 và hẻm vị trí 3. Giá đất bằng 15% giá đất vị trí 1 của cùng đoạn đường đó.

- Đất ở tiếp giáp các trục giao thông được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, quốc lộ, đường tỉnh.

- Đất ở nông thôn (đất ở còn lại):

Được xác định là đất ở không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4 và không tiếp giáp các tuyến đường giao thông chính, sau thâm hậu 50m từ chân taluy đường (đối với các tuyến đường không có taluy thì tính từ lề đường qua mỗi bên 1,5m).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Được xác định bằng bảng giá đất cụ thể; nguyên tắc xác định vị trí, khu vực theo nguyên tắc xác định như trường hợp đối với đất ở được quy định trong bảng quy định này (trừ các trường hợp được quy định cụ thể tại điểm c, d, đ, e, g khoản này).

c) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

d) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

đ) Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì căn cứ giá loại đất liền kề để xác định giá; trường hợp liền kề có nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

e) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

g) Đất khu công nghiệp, khu chế xuất:

- Trà Nóc 1:

+ *Khu vực 1*:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Bình Thủy.

- Trà Nóc 2:

Áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp còn lại thuộc khu vực 1, quận Ô Môn.

**II. Một số quy định khi xác định giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

**1. Đất thâm hậu**

a) Đối với đất ở

- Thâm hậu đất ở tại đô thị: đối với căn hộ có thửa đất mà chiều sâu (dài) lớn hơn 20m thì giá đất thâm hậu từ trên 20m trở đi được tính bằng 40% giá đất 20m đầu (vị trí 1). Phần thâm hậu đối với đất trong hẻm cũng được tính tương tự bằng 40% giá đất ở vị trí đó.

- Thâm hậu của đất ở ngoài đô thị (vùng ven), tiếp giáp các trục đường giao thông: được tính từ chân taluy qua mỗi bên vào 50m (trường hợp đường không có taluy thì tính từ chân đường qua mỗi bên 1,5m), phần đất sau thâm hậu từ trên 50m trở đi được tính bằng 40% giá đất ở trong thâm hậu của cùng thửa đất đó.

+ Trường hợp thửa đất không tiếp giáp mặt tiền nhưng vẫn còn nằm trong thâm hậu 50m thì giá đất được xác định bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường của cùng đoạn đường đó.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Trường hợp thửa đất có một phần nằm trong thâm hậu 50m và một phần nằm ngoài thâm hậu 50m thì giá đất được tính như sau:

Phần diện tích trong thâm hậu (không tiếp giáp mặt đường) được tính bằng 40% của giá đất đối với thửa đất tiếp giáp mặt đường.

Nếu sau khi xác định 40% mà giá đất thấp hơn giá đất ở còn lại thì tính bằng giá đất ở còn lại.

+ Phần diện tích sau thâm hậu được tính bằng giá đất ở còn lại.

- Đối với đất ở nếu đất vị trí 3, vị trí 4 có giá trị thấp hơn giá đất ở còn lại có giá trị cao nhất thì được tính bằng giá cao nhất của đất ở còn lại có giá trị cao nhất của quận, huyện.

b) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Thâm hậu đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính là 50m (không phân biệt trong đô thị hay tiếp giáp các trục đường giao thông).

**2. Đối với thửa đất tiếp giáp 2 mặt tiền đường trở lên**

a) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền đường trở lên (đều thuộc vị trí 1):

- Phần trong thâm hậu: Giá đất được tính theo vị trí 1 của đoạn đường có mức giá cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: Được tính bằng 40% giá đất của thửa đất vị trí 1. Nếu sau khi xác định 40% mà giá thấp hơn giá đất vị trí 1 của đoạn đường còn lại thì giá đất được xác định bằng vị trí 1 của đoạn đường còn lại đó.

b) Trường hợp thửa đất tiếp giáp từ 2 mặt tiền trở lên (thuộc vị trí 2, 3, 4):

- Phần trong thâm hậu: Giá đất được tính theo vị trí có giá đất cao nhất đối với thửa đất đó.

- Phần sau thâm hậu: Giá đất được xác định theo vị trí có giá đất thấp hơn đối với thửa đất đó.

**III. Một số trường hợp được áp dụng để tính bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất**

- Đất giáp ranh giữa các đoạn đường của một tuyến đường có giá khác nhau, được xác định từ giới hạn của đoạn đường có giá đất cao hơn đến đoạn đường có giá đất thấp hơn kéo dài khoảng cách 200m (từ đoạn đường có giá cao hơn được kéo dài 100m giảm 10%; từ trên 100m đến 200m giảm thêm 10% nữa sau đó mới đến đoạn có giá thấp hơn tiếp giáp 200m).

Nếu giá đất giáp ranh trong phạm vi 200m sau khi giảm 10% hoặc 20% mà thấp hơn giá đất quy định tại đoạn đường giáp ranh kế tiếp thì lấy theo giá đất của đoạn đường kế tiếp.

- Trường hợp giới hạn phạm vi tại vị trí giáp ranh 100m hoặc 200m không nằm hết thửa thì giá đất được tính hết thửa đó theo giá đất của đoạn đường có giá đất cao hơn.

**IV. Quy định các đường trục chính và trục phụ tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

- Trục đường chính: Là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường phụ: Là trục đường có lòng đường dưới 10m.

Riêng đối với các khu dân cư trên địa bàn quận Cái Răng thuộc Khu đô thị Nam sông Cần Thơ được quy định như sau:

- Trục đường chính A: Là trục đường có lòng đường từ 10m trở lên, kể cả dãy phân cách.

- Trục đường chính B: Là trục đường có lòng đường dưới 10m.

**B. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Phụ lục II –** Bảng giá đất trồng cấy hàng năm (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)

**2. Phụ lục III** – Bảng giá đất trồng cấy lâu năm

**3. Phụ lục IV** – Bảng giá đất ở đô thị

**4. Phục lục V-** Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

**5. Phụ lục VI** – Bảng giá đất ở nông thôn

**6. Phụ lục VII** – Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

## Phụ lục II

## BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
## (Bao gồm đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản)

*(Kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

### 1. QUẬN NINH KIỀU

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 162.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn quận.

### 2. QUẬN BÌNH THỦY

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 162.000 |
| Vị trí 2 | 135.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

### 3. QUẬN CÁI RĂNG

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 140.000 |
| Vị trí 2 | 120.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); khu vực Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Phú Thứ và Tân Phú.

## 4. QUẬN Ô MÔN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 143.000 |
| Vị trí 2 | 121.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Th ới Long.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho phường Trường Lạc.

## 5. QUẬN THỐT NỐT

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 135.000 |
| Vị trí 2 | 112.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho phường Thạnh Hòa và phường Trung Nhứt.

## 6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 120.000 |
| Vị trí 2 | 100.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, xã Mỹ Khánh và xã Nhơn Nghĩa.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

## 7. HUYỆN THỚI LAI

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 90.000 |
| Vị trí 2 | 80.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

**- Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

## 8. HUYỆN CỜ ĐỎ

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 90.000 |
| Vị trí 2 | 80.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông, Đường tỉnh 919, đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân, đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng, đường Nông trường Cờ Đỏ (trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) và trục lộ giao thông nông thôn cặp sông Thốt Nốt.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các thửa đất còn lại.

## 9. HUYỆN VĨNH THẠNH

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 70.000 |
| Vị trí 2 | 60.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh và các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến.

**- Vị trí 2** : Áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

**Phụ lục III**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

*(Kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

## 1. QUẬN NINH KIỀU

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 190.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn quận.

## 2. QUẬN BÌNH THỦY

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 180.000 |
| Vị trí 2 | 150.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các phường: Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

## 3. QUẬN CÁI RĂNG

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 160.000 |
| Vị trí 2 | 140.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; phường Thường Thạnh (trừ khu vực Phú Mỹ, Thạnh Lợi); khu vực: Thạnh Hòa, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các thửa đất còn lại của các phường: Thường Thạnh, Ba Láng, Tân Phú và Phú Thứ.

### 4. QUẬN Ô MÔN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 158.000 |
| Vị trí 2 | 131.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Thới An, Long Hưng và Thới Long.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho phường Trường Lạc.

### 5. QUẬN THỐT NỐT

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 158.000 |
| Vị trí 2 | 131.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho các phường: Thốt Nốt, Thới Thuận, Thuận An, Thuận Hưng, Tân Hưng, Trung Kiên và Tân Lộc.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho phường Thạnh Hòa và phường Trung Nhứt.

### 6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 140.000 |
| Vị trí 2 | 120.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

## 7. HUYỆN THỚI LAI

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 126.000 |
| Vị trí 2 | 105.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã Thới Thạnh, Tân Thạnh và **Trường Xuân.**

**- Vị trí 2:** Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

## 8. HUYỆN CỜ ĐỎ

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 126.000 |
| Vị trí 2 | 105.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ, xã Trung An và các thửa đất tiếp giáp các trục giao thông: Đường tỉnh 922, Đường tỉnh 921, đường thị trấn Cờ Đỏ - Thới Đông, Đường tỉnh 919, đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân, đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng, đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) và trục lộ giao thông nông thôn cặp sông Thốt Nốt.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các thửa đất còn lại.

## 9. HUYỆN VĨNH THẠNH

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Vị trí | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Vị trí 1 | 100.000 |
| Vị trí 2 | 90.000 |

**- Vị trí 1**: Áp dụng cho thị trấn Thạnh An, thị trấn Vĩnh Thạnh và các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến.

**- Vị trí 2**: Áp dụng cho các xã: Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

## Phụ lục VI

## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

---

### 1. QUẬN NINH KIỀU

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 1.000.000 |

**- Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

### 2. QUẬN BÌNH THỦY

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 900.000 |
| Khu vực 2 | 700.000 |

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

**- Khu vực 2**: Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

### 3. QUẬN CÁI RĂNG

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 640.000 |
| Khu vực 2 | 480.000 |

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thạnh Hoà, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

**- Khu vực 2**: Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

## 4. QUẬN Ô MÔN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 550.000 |
| Khu vực 2 | 440.000 |

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và Thới An.

**- Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

## 5. QUẬN THỐT NỐT

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 700.000 |

**- Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

## 6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 400.000 |
| Khu vực 2 | 300.000 |

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

**- Khu vực 2**: Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

## 7. HUYỆN THỚI LAI

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 400.000 |

| Khu vực 2 | 300.000 |
|---|---|

- **Khu vực 1**: Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

- **Khu vực 2**: Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

## 8. HUYỆN CỜ ĐỎ

*Đơn vị tính: đồng/$m^2$*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 400.000 |
| Khu vực 2 | 300.000 |

- **Khu vực 1**: Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

- **Khu vực 2**: áp dụng cho các xã : Trung Thạnh, Đông Hệp , Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

## 9. HUYỆN VĨNH THẠNH

*Đơn vị tính: đồng/$m^2$*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 400.000 |
| Khu vực 2 | 300.000 |

- **Khu vực 1** : Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

- **Khu vực 2**: Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.

**Phụ lục VII**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

---

## 1. QUẬN NINH KIỀU

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 700.000 |

**- Khu vực 1:** Áp dụng cho các thửa đất không xác định được vị trí 1, 2, 3, 4; các thửa đất không tiếp giáp các trục đường giao thông.

## 2. QUẬN BÌNH THỦY

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 630.000 |
| Khu vực 2 | 490.000 |

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.

**- Khu vực 2**: Áp dụng cho các phường Long Hòa, Long Tuyền và Thới An Đông.

## 3. QUẬN CÁI RĂNG

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 448.000 |
| Khu vực 2 | 336.000 |

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho các phường: Lê Bình, Hưng Thạnh, Hưng Phú; Khu vực I, II của phường Ba Láng; khu vực Phú Quới phường Thường Thạnh; khu vực Thạnh Hoà, Thạnh Thuận, Thạnh Lợi, Thạnh Thắng, Thạnh Phú, Thạnh Hưng, Thạnh Thới của phường Phú Thứ; khu vực Phú Thuận, Phú Thuận A, Phú Thạnh, Phú Thắng, Phú Tân, Phú Thành của phường Tân Phú.

- **Khu vực 2**: Áp dụng cho phần còn lại các của phường: Tân Phú, Phú Thứ, Thường Thạnh và Ba Láng.

## 4. QUẬN Ô MÔN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 385.000 |
| Khu vực 2 | 308.000 |

- **Khu vực 1**: Áp dụng cho các phường: Châu Văn Liêm, Phước Thới, Thới Hòa, Long Hưng, Thới Long và Thới An.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho phường Trường Lạc.

## 5. QUẬN THỐT NỐT

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 490.000 |

- **Khu vực 1:** áp dụng cho các thửa đất trong địa giới hành chính quận.

## 6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 280.000 |
| Khu vực 2 | 210.000 |

- **Khu vực 1**: Áp dụng cho thị trấn Phong Điền, các xã: Mỹ Khánh và Nhơn Nghĩa.

- **Khu vực 2**: Áp dụng cho các xã: Trường Long, Tân Thới, Giai Xuân và Nhơn Ái.

## 7. HUYỆN THỚI LAI

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 280.000 |

| Khu vực 2 | 210.000 |
|---|---|

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho thị trấn Thới Lai, các xã: Thới Thạnh, Tân Thạnh và Trường Xuân.

**- Khu vực 2**: Áp dụng cho các xã: Xuân Thắng, Trường Xuân A, Trường Xuân B, Định Môn, Trường Thành, Trường Thắng, Thới Tân, Đông Thuận và Đông Bình.

## 8. HUYỆN CỜ ĐỎ

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 280.000 |
| Khu vực 2 | 210.000 |

**- Khu vực 1**: Áp dụng cho thị trấn Cờ Đỏ và xã Trung An.

**- Khu vực 2**: áp dụng cho các xã : Trung Thạnh, Đông Hiệp, Thới Hưng, Thới Đông, Thạnh Phú, Trung Hưng, Thới Xuân và Đông Thắng.

## 9. HUYỆN VĨNH THẠNH

*Đơn vị tính: đồng/m²*

| Khu vực | Giá đất năm 2013 |
|---|---|
| Khu vực 1 | 280.000 |
| Khu vực 2 | 210.000 |

**- Khu vực 1** : Áp dụng cho thị trấn Vĩnh Thạnh và thị trấn Thạnh An.

**- Khu vực 2**: Áp dụng cho các xã: Vĩnh Trinh, Thạnh Mỹ, Thạnh Quới, Thạnh Tiến, Thạnh Lộc, Vĩnh Bình, Thạnh An, Thạnh Thắng và Thạnh Lợi.